

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	TK	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			318,825,115,921	426,617,709,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		V.01	70,688,751,647	304,959,612
1. Tiền			6,688,751,647	304,959,612
2. Các khoản tương đương tiền	11212		64,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		V.02	229,504,497,755	327,696,898,874
1. Đầu tư ngắn hạn			229,504,497,755	327,696,898,874
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn			17,948,826,108	98,160,601,848
1. Phải thu khách hàng	1311		-	-
2. Trả trước cho người bán	3312		12,879,000	25,133,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	1368		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	132	V.03	16,213,001,047	41,542,224,089
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	1,722,946,061	56,593,244,659
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác			683,040,411	455,248,833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142		623,048,111	410,256,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			59,992,300	44,992,300
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)			32,171,704,487	42,238,924,415
I. Các khoản phải thu dài hạn			-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
4. Phải thu dài hạn khác			-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
II. Tài sản cố định			909,765,569	1,104,240,341
1. Tài sản cố định hữu hình		V.05	428,097,678	367,186,050
- Nguyên giá	211		5,688,976,694	5,380,746,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2141		(5,260,879,016)	(5,013,560,164)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			-	-
- Nguyên giá	212		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2142		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		V.06	481,667,891	737,054,291
- Nguyên giá	213		5,397,828,000	5,397,828,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2143		(4,916,160,109)	(4,660,773,709)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		-	-

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		V.07	30,000,000,000	40,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	221		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	222		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	228		30,000,000,000	40,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	229		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác			1,261,938,918	1,134,684,074
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	V.08	31,237,844	32,832,374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	243	V.09	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	244		1,230,701,074	1,101,851,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			350,996,820,408	468,856,633,582
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)			17,291,599,599	25,147,277,042
I. Nợ ngắn hạn			17,291,599,599	25,147,277,042
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	3311		346,264,000	310,969,744
3. Người mua trả tiền trước	1312		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	333	V.10	1,421,926,301	7,684,494,633
5. Phải trả người lao động	334		7,780,199,041	3,735,972,483
6. Chi phí phải trả	335	V.11	5,631,990,491	11,860,195,836
7. Phải trả nội bộ	336		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	338	V.12	804,352,528	422,348,608
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn			-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		1,306,867,238	1,133,295,738
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	171		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3387		-	-
II. Nợ dài hạn			-	-
1. Phải trả dài hạn người bán			-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ			-	-
3. Phải trả dài hạn khác			-	-
4. Vay và nợ dài hạn			-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU			333,705,220,809	443,709,356,540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4111		265,000,000,000	265,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	4118		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	419		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	414		4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính	415		5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		V.13	56,929,835,391	166,933,971,122
- Lợi nhuận năm trước để lại	4211		11,306,971,122	122,508,831,596
- Lợi nhuận năm nay	4212		45,622,864,269	44,425,139,526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			350,996,820,408	468,856,633,582

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
1		3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài				
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ				
3. Tài sản nhận ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại	1122		10,570,833	10,235,998
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ				
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ			200,733,069,200	165,633,069,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		V.14	144,173,518,492	131,517,457,159
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước			144,173,518,492	123,985,034,251
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			-	7,532,422,908
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		V.15	3,108,873,103,942	3,012,719,766,935
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước			3,108,873,103,942	2,884,371,787,078
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài			-	128,347,979,857
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		V.16	7,598,515,410	29,570,860,520
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		V.17	9,389,398,836	41,128,509,317

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Ngô Thị Lệ Quyên



Trần Thị Hà Linh



Phạm Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.18	30,041,044,998	52,659,756,803	106,000,385,172	107,283,652,677
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		30,041,044,998	52,659,756,803	106,000,385,172	107,283,652,677
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.19	10,762,105,818	18,491,775,862	35,401,367,657	34,329,923,547
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		19,278,939,180	34,167,980,941	70,599,017,515	72,953,729,130
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1,913,427,789	3,561,777,310	25,052,238,629	14,362,431,497
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	510,000	4,587,227	15,286,316	14,153,053
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,348,749,598	11,229,069,756	38,251,437,879	31,704,400,089
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		5,843,107,371	26,496,101,268	57,384,531,949	55,597,607,485
10. Thu nhập khác	31		526,342	-	1,556,366	187,499
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		526,342	-	1,556,366	187,499
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,843,633,713	26,496,101,268	57,386,088,315	55,597,794,984
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,088,860,501	5,308,312,720	11,763,224,046	11,172,655,458
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,754,773,212	21,187,788,548	45,622,864,269	44,425,139,526

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		134,161,041,869	134,440,917,995
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(30,497,642,984)	(19,001,205,887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(34,063,794,390)	(36,245,947,374)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(17,935,444,735)	(13,426,265,748)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		(845,413,861)	150,611,001
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(18,271,282,660)	(17,748,903,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,547,463,239	48,169,206,512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(308,230,480)	(368,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144,000,000,000)	(135,831,413,699)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		297,272,801,095	125,965,774,217
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18,457,866,350	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	27		16,413,556,996	8,174,568,456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		187,835,993,961	(52,059,071,026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		70,383,457,200	(3,889,864,514)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		304,959,612	4,194,349,438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		334,835	474,688
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	70,688,751,647	304,959,612

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu



Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Hà Linh



Phạm Thanh Huyền

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Địa chỉ: Tầng 15, Toà nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hà Nội
Điện thoại: 04. 3936 4540 Fax: 04. 3936 4542

Mẫu số B05-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 4 Năm 2025

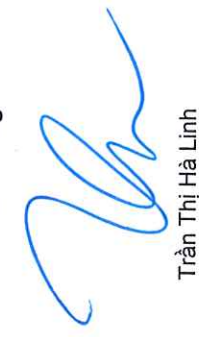
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối quý	
				Năm trước		Năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		265,000,000,000	265,000,000,000				-	265,000,000,000	265,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		4,301,548,849	4,301,548,849				-	4,301,548,849	4,301,548,849
8. Quỹ dự phòng tài chính		5,181,385,383	5,181,385,383				-	5,181,385,383	5,181,385,383
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,292,451,186	2,292,451,186				-	2,292,451,186	2,292,451,186
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127,261,531,596	166,933,971,122	44,425,139,526	4,752,700,000	45,622,864,269	155,627,000,000	166,933,971,122	56,929,835,391
Cộng		404,036,917,014	443,709,356,540	44,425,139,526	4,752,700,000	45,622,864,269	155,627,000,000	443,709,356,540	333,705,220,809

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu


Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng


Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
QUẢN LÝ
QUY ĐẦU TƯ
CHỨNG KHOÁN
VIETCC: HANU
Q. HOÀN KIẾM
Phạm Thanh Huyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 4 Năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài
- 2- Lĩnh vực hoạt động: Chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
 - Lập và quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán
 - Quản lý Danh mục đầu tư Chứng khoán
 - Tư vấn đầu tư Chứng khoán
- 4- Tổng số nhân viên:
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ tài chính; các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Hệ thống Kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ giống như cho việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

01 - Tiền

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	6,688,751,647	304,959,612
- Các khoản tương đương tiền	64,000,000,000	-
Cộng	70,688,751,647	304,959,612

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)		-		-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)		173,004,497,755		127,924,097,779
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Tiền gửi có kỳ hạn		56,500,000,000		199,772,801,095
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-		-
Cộng		229,504,497,755		327,696,898,874

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	4,995,364,177	2,493,406,636
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5,600,568,567	4,995,935,352
- Phải thu phí thường hoạt động	1,909,048,912	32,262,598,339
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	391,155,000	378,765,000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	3,316,864,391	1,411,518,762
Cộng	16,213,001,047	41,542,224,089

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	1,489,216,436	6,247,374,740
- Phải thu lãi trái phiếu	81,271,233	231,010,959
- Phải thu khác	152,458,392	50,114,858,960
Cộng	1,722,946,061	56,593,244,659

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			-
Số dư đầu năm	4,033,871,214	1,346,875,000	5,380,746,214
Tăng trong năm	-	308,230,480	308,230,480
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	4,033,871,214	1,655,105,480	5,688,976,694
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,704,689,894	1,308,870,270	5,013,560,164
Khấu hao trong năm	187,527,504	59,791,348	247,318,852
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,892,217,398	1,368,661,618	5,260,879,016
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu năm	329,181,320	38,004,730	367,186,050
- Tại ngày cuối quý	141,653,816	286,443,862	428,097,678

06- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Phí hội viên CLB	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,819,300,000	1,578,528,000	5,397,828,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,292,291,774	1,368,481,935	4,660,773,709
Khấu hao trong năm	176,460,000	78,926,400	255,386,400
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối quý	3,468,751,774	1,447,408,335	4,916,160,109
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	527,008,226	210,046,065	737,054,291
- Tại ngày cuối quý	350,548,226	131,119,665	481,667,891

07- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c- Đầu tư dài hạn khác		30,000,000,000		40,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu		30,000,000,000		40,000,000,000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			100,000	10,000,000,000
Trái phiếu NHTMCP NN và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30	30,000,000,000	30	30,000,000,000
- Đầu tư chứng khoán khác				

08- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	31,237,844	32,832,374
Cộng	31,237,844	32,832,374

10- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	41,676,289	116,777,355
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,088,860,501	7,261,081,190
- Thuế thu nhập cá nhân	291,389,511	306,530,703
- Các loại thuế khác	-	105,385
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1,421,926,301	7,684,494,633

11- Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí phải trả	5,631,990,491	11,860,195,836
Cộng	5,631,990,491	11,860,195,836

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	315,471,760	
- Bảo hiểm xã hội	350,402,040	
- Bảo hiểm y tế	63,941,654	
- Bảo hiểm thất nghiệp	36,164,431	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38,372,643	422,348,608
Cộng	804,352,528	422,348,608

13- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	166,933,971,122	127,261,531,596
- Số tăng trong năm	45,622,864,269	44,425,139,526
- Giảm trong năm	155,627,000,000	4,752,700,000
<i>Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>5,627,000,000</i>	<i>4,752,700,000</i>
<i>Chia lợi nhuận</i>	<i>150,000,000,000</i>	
- Số dư cuối năm	56,929,835,391	166,933,971,122

14- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Biến động tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong năm như sau:

	Tổng cộng
Số dư đầu năm	131,517,457,159
Tăng/(Giảm) trong năm thuần	12,656,061,333
Số dư cuối kỳ	144,173,518,492

15- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Cuối quý	Cổ phiếu	Trái phiếu	Khác	Tổng cộng
Nhà Đầu tư ủy thác trong nước	2,839,662,406,463	257,594,808,290	11,615,889,190	3,108,873,103,942
Nhà Đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-
Cộng	2,839,662,406,463	257,594,808,290	11,615,889,190	3,108,873,103,942

16- Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức được nhận	724,840,000	7,998,587,284
Lãi được nhận	5,482,525,538	5,431,435,293
Thu từ bán chứng khoán	1,259,370,000	2,281,835,720
Phải thu khác	131,779,872	13,859,002,223
Cộng	7,598,515,410	29,570,860,520

17- Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả mua chứng khoán	-	3,499,360,000
Phải trả phí lưu ký	142,508,449	139,103,024
Phải trả phí QLDM	8,205,979,764	37,239,110,178
Phải trả khác	1,040,910,623	250,936,115
Cộng	9,389,398,836	41,128,509,317

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

18- Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)

	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	14,399,676,541	7,307,158,636	47,113,422,850	24,911,809,652
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	10,702,233,276	10,184,198,856	43,261,221,412	41,930,639,978
- Doanh thu từ phí thường hoạt động	1,909,048,912	33,769,609,443	4,772,902,600	35,366,764,947
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	391,155,000	344,331,818	1,554,045,000	1,357,281,818
-Doanh thu từ phí quản lý Quỹ Hưu trí	543,395	621,713	2,724,322	2,014,528
- Doanh thu khác	2,638,387,874	1,053,836,337	9,296,068,988	3,715,141,754
Tổng cộng	30,041,044,998	52,659,756,803	106,000,385,172	107,283,652,677

19- Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2,480,293,415	1,664,239,359	8,504,924,351	3,218,567,040
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	4,178,524,591	13,045,945,075	13,900,124,224	21,538,295,952
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	4,103,287,812	3,781,591,428	12,996,319,082	9,573,060,555
- Giá vốn hàng bán	-	-	-	-
Cộng	10,762,105,818	18,491,775,862	35,401,367,657	34,329,923,547

20- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	1,457,871,906	2,924,052,036	9,293,558,286	11,260,744,201
- Lãi trái phiếu	454,816,439	626,460,274	2,211,760,273	3,012,586,303
- Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	-	13,538,266,326	64,298,780
- Lãi chênh lệch tỷ giá	739,444	11,265,000	8,653,744	24,802,213
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	1,913,427,789	3,561,777,310	25,052,238,629	14,362,431,497

21- Chi phí tài chính (Mã số 22)

	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	510,000	4,587,227	15,286,316	12,793,206
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-	-	1,359,847
Cộng	510,000	4,587,227	15,286,316	14,153,053

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngô Thị Lệ Quyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Linh

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

P. Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Huyền

